UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NS NĂM 2023 VÀ NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-MN ngày 01/8/2024 của Trường mầm non Quốc Tuấn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí (nếu có)**				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang				
1,2	Mức thu: Mẫu giáo: 85.000đ/HS/tháng, NT: 92.000đ/HS/Tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	306 439 000			
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	306 439 000			
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	306 439 000			
1,6	Số chi trong năm	130 980 416			
	Chi lương	130 980 416			
1,7	Số dư cuối năm (Dùng để chi lương, cải cách tiền lương)	175 458 584			
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
2,1	**Ngày thứ 7 cho trẻ mầm non**				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu: 40.000đ/1HS/1 ngày				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	118 880 000			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	118 880 000			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	118 880 000			
2.1.6	Số chi trong năm	118 880 000			

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Trong đó: - Chi quản lý, giáo viên, nhân viên, nhân viên nấu ăn	116 502 400			
	- Chi nộp thuế	2 377 600			
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án**				
3,1	**Tài trợ cho giáo dục**				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm	91 600 000			
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	91 600 000			
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	91 600 000			
3.1.5	Số chi trong năm	91 600 000			
	Trong đó: - Chi thanh toán lắp 12 bình nóng lạnh, mua 10 tủ đựng ca cốc cho lớp học.	91 600 000			
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
4.1.	**Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu: 10.000đ/2 giờ/ngày				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	586 220 000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	586 220 000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	586 220 000			
4.1.6	Số chi trong năm	586 220 000			
	Trong đó: - Chi công trực trưa CBGVNV	574 495 600			
	- Chi nộp thuế	11 724 400			
4.1.7	Số dư cuối năm				
4,2	**Hỗ trợ người nấu ăn, công tác quản lý**				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu: 110.000đ/hs/tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	177 560 000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	177 560 000			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	177 560 000			
4.2.6	Số chi trong năm	176 556 034			

Scanned with CamScanner

ĐK

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Trong đó: - Chi công trực trưa CBGVNV	173 004 834			
	- Chi nộp thuế	3 551 200			
4.2.7	Số dư cuối năm	1 003 966			
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có:*				
5.1	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu: 110.000đ/hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	161 590 000			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	161 590 000			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [4]	161 590 000			
5.1.6	Số chi trong năm	158 842 970			
	Trong đó: - 85% chi nộp về công ty	137 351 500			
	'- 15% Chi tại trường: CSVC, nộp thuế, công tác quản lý, hỗ trợ GV	21 491 470			
	Số dư cuối năm	2 747 030			
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, …..** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây*				
6,1	**Trang thiết bị phục vụ bán trú**				
6.1.1	Số dư đầu năm				
6.1.2	Mức thu 360.000đ/1HS/1 năm học (Với học sinh học năm đầu) Mức thu 200.000đ/1HS/1 năm học (Với học sinh học năm tiếp theo)				
6.1.3	Tổng số thu trong năm	100 220 000			
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	100 220 000			
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [4]	100 220 000			
6.1.6	Số chi trong năm	100 220 000			
6.1.7	Số dư cuối năm				
6,2	**Tiền ăn**				
6.2.1	Số dư đầu năm				
6.2.2	Mức thu: 23.000đ/1HS/1 ngày ăn				

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.2.3	Tổng số thu trong năm	1 416 662 000			
6.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 416 662 000			
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	1 416 662 000			
6.2.6	Số chi trong năm	1 416 662 000			
6.2.7	Số dư cuối năm				
6,3	**Tiền chất đốt**				
6.3.1	Số dư đầu năm	2 800			
6.3.2	Mức thu: 2.000/1HS/1ngày ăn				
6.3.3	Tổng số thu trong năm	123 188 000			
6.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	123 190 800			
6.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	123 190 800			
6.3.6	Số chi trong năm	123 190 800			
6.3.7	Số dư cuối năm				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi quản lý hành chính**				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	.....				
	.....				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**	**5 802 517 130**			
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**5 331 597 630**			
6000	***Tiền lương***	***1.868.014.409***			
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.868.014.409			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	***295.330.200***			
6051	Tiền công trả cho vị trsi lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.705.000			
6099	Tiền công khác	252.625.200			
	Phụ cấp lương	***953.690.286***			
6101	Phụ cấp chức vụ	46.481.657			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	670.402.265			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	236.806.364			
	Phúc lợi tập thể	***53.235.000***			
6299	Chi khác	53.235.000			
	Các khoản đóng góp	***573.221.770***			
6301	Bảo hiểm xã hội	414.671.064			
6302	Bảo hiểm y tế	73.177.249			
6303	Kinh phí công đoàn	48.784.830			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	24.392.418			
6349	Các khoản đóng góp khác	12.196.209			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	***1.120.800.330***			
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	8.666.700			

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6449	Chi khác	1.112.133.630			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	***142.632.494***			
6501	Tiền điện	72.902.494			
6502	Tiền nước	54.130.000			
6549	Chi khác	15.600.000			
	Vật tư văn phòng	***52.172.000***			
6551	Văn phòng phẩm	25.856.000			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.685.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	8.631.000			
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	***7.060.700***			
6601	Cước phí điện thoại; fax	1.311.200			
6605	Cước phí internet	2.244.000			
6608	Phim, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	3.505.500			
	Công tác phí	***6.000.000***			
6704	Khoán công tác phí	6.000.000			
	Chi phí thuê mướn	***98.232.000***			
6757	Thuê lao động trong nước	92.400.000			
6799	Chi phí thuê mướn khác	5.832.000			
	Sửa chữa,duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	***56.293.895***			
6907	Nhà cửa	2.592.000			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.000.000			
6913	Tài sản và các thiết bị văn phòng	1.728.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	49.973.895			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	***99.245.000***			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	56.885.000			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13.020.000			
7049	Chi khác	29.340.000			
	Chi khác	***5.669.546***			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.569.546			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000			
1.2	**Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ**	**470.919.500**			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	***297.334.500***			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	297.334.500			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	***1.440.000***			
6401	Tiền ăn	1.440.000			

Scanned with CamScanner

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Sửa chữa,duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	***15.550.000***			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.550.000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môncủa từng ngành	***39.150.000***			
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	24.850.000			
6999	Tài sản và thiết bị khác	14.300.000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	***114.150.000***			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	114.150.000			
	Chi khác	***3.295.000***			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.700.000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	595.000			
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy ngề**				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
	……..				

Quốc Tuấn, ngày 01 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Phùng Thị Liên

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG
Lê Chị Cúc

Scanned with CamScanner